

Ảnh hưởng của chính sách giáo dục đại học đến hoạt động nghiên cứu khoa học ở Việt Nam

Nguyễn Thị Thu Thảo
Trường Đại học Văn Hiến

TÓM TẮT

Bài viết tập trung phân tích ảnh hưởng của các chính sách giáo dục đại học đến hoạt động nghiên cứu khoa học tại Việt Nam trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế. Kết quả cho thấy các chính sách như tự chủ đại học, tài chính và đầu tư hạ tầng công nghệ và hợp tác quốc tế đã tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao chất lượng và năng lực nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học. Tuy nhiên, bài báo cũng chỉ ra nhiều bất cập như phân tầng tài chính giữa các nhóm trường, thủ tục tài chính rườm rà, năng lực quản trị nghiên cứu còn yếu, và cơ sở vật chất chưa đồng đều. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách tự chủ đại học theo hướng hiệu quả; chính sách hỗ trợ tài chính linh hoạt và đầu tư cơ sở hạ tầng có trọng điểm; thiết lập chiến lược quốc gia về quốc tế hóa nghiên cứu. Những đề xuất này hướng tới mục tiêu nâng cao vị thế học thuật, khả năng đổi mới sáng tạo và đóng góp thực chất của các trường đại học Việt Nam trong phát triển kinh tế - xã hội.

Từ khóa: chính sách giáo dục đại học, nghiên cứu khoa học, tự chủ đại học, hợp tác quốc tế

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh chóng của tri thức, hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) trong giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển bền vững của các cơ sở giáo dục. NCKH không chỉ là công cụ để cập nhật và mở rộng kiến thức chuyên môn mà còn là nền tảng để hình thành tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và khả năng sáng tạo cho cả giảng viên và sinh viên [1]. Các nước phát triển như Mỹ, Anh, Đức, Nhật Bản đều có chính sách mạnh mẽ khuyến khích nghiên cứu trong đại học [2].

Chính sách giáo dục đóng vai trò định hướng và hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, bao gồm tự chủ đại học, cơ chế tài chính, đầu tư hạ tầng công nghệ và hợp tác quốc tế. Chẳng hạn, ở Mỹ, Đạo luật Giáo dục Đại học năm 1965 tạo điều kiện tiếp cận tài trợ liên bang cho nghiên cứu. Hàn Quốc, nhờ Quỹ Nghiên cứu Quốc gia (NRF) đã trở thành trung tâm khoa học - công nghệ hàng đầu [3]. Hơn nữa, NCKH trong giáo dục đại học còn đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và hoàn thiện chính sách giáo dục. Các kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định và điều chỉnh chính sách, đảm bảo tính khả thi và hiệu quả trong thực tiễn [4]. Ở Việt Nam, đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích nghiên cứu như Nghị quyết số 57-NQ/TW

ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số Quốc gia. Đây là yếu tố quyết định phát triển của các quốc gia; là điều kiện tiên quyết, thời cơ tốt nhất để nước ta phát triển giàu mạnh, hùng cường trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Tuy nhiên, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa có bước đột phá, chưa làm chủ được công nghệ chiến lược, công nghệ cốt lõi; thể chế pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đáp ứng yêu cầu [5].

Mục tiêu của bài viết là đánh giá thực trạng chính sách giáo dục đại học đến hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học ở Việt Nam, bao gồm mặt tích cực và hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế. Đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách quản lý và phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học trong giáo dục đại học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng đóng góp của các cơ sở giáo dục vào phát triển kinh tế - xã hội.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài báo là hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam, xét trong mối liên hệ với các chính

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thu Thảo

Email: thaontt@vhu.edu.vn

sách giáo dục đại học đang được triển khai, cụ thể là: Chính sách tự chủ đại học; Chính sách tài chính và đầu tư hạ tầng công nghệ; Chính sách hợp tác quốc tế.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp, phân tích tài liệu thứ cấp từ các nguồn chính thức như báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ cùng các bài viết khoa học được công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; Nghiên cứu các chính sách, văn bản quản lý nhà nước liên quan đến tự chủ đại học, cơ chế tài chính, phát triển nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo tại các trường đại học nhằm khái quát, so sánh và làm rõ mối quan hệ giữa chính sách giáo dục đại học và hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam.

3. MỘT SỐ CƠ SỞ LÝ LUẬN CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN BÀI VIẾT

3.1. Khái niệm chính sách và phân loại chính sách

Chính sách là hệ thống các quyết định, biện pháp do Nhà nước hoặc tổ chức ban hành, nhằm định hướng và điều tiết các hoạt động xã hội trong một lĩnh vực cụ thể. Chính sách là “tập hợp các chủ trương, đường lối, giải pháp được ban hành nhằm đạt mục tiêu quản lý nhất định trong một phạm vi xã hội cụ thể” [6].

Chính sách công thường được phân loại theo lĩnh vực (giáo dục, y tế, kinh tế,...), theo tính chất (tái phân phối, điều tiết, thúc đẩy phát triển), hoặc theo cấp độ (quốc gia, vùng, địa phương).

Đặc điểm của chính sách công gồm: Tính hợp pháp, tính định hướng, tính hệ thống và mang mục tiêu cụ thể trong một giai đoạn thời gian nhất định [7].

3.2. Chính sách giáo dục đại học và chính sách tự chủ đại học

Chính sách giáo dục đại học là một nhánh của chính sách giáo dục, định hướng mục tiêu phát triển, quản lý, tài chính, tuyển sinh, đào tạo và nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học.

Một trong những chính sách nổi bật hiện nay là chính sách tự chủ đại học, được quy định tại Luật Giáo dục Đại học sửa đổi năm 2018. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học được trao quyền trong các mặt: (i) Tài chính; (ii) Học thuật; (iii) Tổ chức - nhân sự.

Tự chủ trong tuyển dụng cho phép các trường linh hoạt trong việc thu hút các nhà khoa học có năng lực nghiên cứu mạnh; không còn lệ thuộc cứng

nhắc vào biên chế Nhà nước, nhiều trường đã áp dụng chính sách hợp đồng cạnh tranh với mức lương dựa trên kết quả NCKH, đặc biệt là công bố quốc tế và số lượng đề tài. Chính sách tự chủ tạo điều kiện phân công giảng dạy linh hoạt, giảm định mức giờ giảng cho các giảng viên có tham gia đề tài nghiên cứu cấp Bộ/Nhà nước hoặc có công bố quốc tế. Điều này giúp giải phóng thời gian và khơi thông động lực nghiên cứu. Tự chủ giúp thiết kế chính sách bồi dưỡng và phát triển năng lực NCKH. Quyền tự chủ cũng là cơ sở để các trường xây dựng hệ thống khen thưởng NCKH dựa trên hiệu quả thực tế, thay vì hình thức.

Trong bài viết này, chính sách tự chủ đại học được giới hạn và tập trung phân tích chính sách tự chủ về tổ chức - nhân sự và học thuật - nghiên cứu khoa học.

3.3. Sự mệnh và vai trò nghiên cứu khoa học của trường đại học

Theo quan điểm quốc tế, đại học hiện đại có ba trụ cột chính: (1) đào tạo, (2) nghiên cứu, và (3) phục vụ cộng đồng [8]. Trong đó, nghiên cứu khoa học là nền tảng để nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển tri thức mới và phục vụ đổi mới sáng tạo quốc gia.

Ở Việt Nam, Điều 12 của Luật Khoa học và Công nghệ (2013) cũng xác định rõ: “Cơ sở giáo dục đại học là tổ chức khoa học và công nghệ công lập, có chức năng đào tạo và nghiên cứu khoa học”. Việc ban hành và thực hiện chính sách tự chủ có tác động tích cực đến hoạt động khoa học công nghệ của đại học nếu được gắn với trách nhiệm giải trình, định hướng đầu tư và cơ chế khuyến khích phù hợp.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Ảnh hưởng tích cực của chính sách giáo dục đại học đến hoạt động nghiên cứu khoa học

4.1.1. Chính sách tự chủ đại học

Chính sách tự chủ đại học, được luật hóa từ Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018, đã mang lại nhiều hiệu ứng tích cực đối với hoạt động nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Nhờ quyền tự chủ trong xây dựng định hướng nghiên cứu và huy động nguồn lực, nhiều trường đại học đã tập trung đầu tư vào hoạt động NCKH, dẫn đến số lượng bài báo quốc tế tăng mạnh qua các năm. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, số công bố quốc tế (Scopus) của các cơ sở giáo dục đại học năm 2023 đạt hơn 19,441 bài, trong đó các trường đại học chiếm hơn 85% tổng số công bố của cả nước [9]. Một số trường như Đại

học Quốc Gia TP.HCM, Trường Đại học Phenikaa đã áp dụng mô hình “giảng viên nghiên cứu chuyên trách” - không bắt buộc giảng dạy nếu đạt chuẩn nghiên cứu [9].

Cơ chế tự chủ giúp giảng viên chủ động hơn trong việc thực hiện đề tài nghiên cứu, lựa chọn hướng đi phù hợp với chuyên môn và thế mạnh cá nhân. Tỷ lệ giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học tăng từ 35% (năm 2020) lên 45% (năm 2024), trong khi thời gian giảng dạy trung bình giảm từ 18 giờ xuống 14 giờ/tuần, tạo điều kiện tập trung cho NCKH [10]. Đây là kết quả của việc giảm áp lực giờ giảng, cải thiện chính sách thu nhập từ đề tài và ghi nhận kết quả nghiên cứu vào đánh giá cá nhân. Tự chủ giúp các trường đại học linh hoạt trong việc ký kết thỏa thuận hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế [10]. Nhiều trường đã chủ động tổ chức các khóa đào tạo về phương pháp nghiên cứu, viết bài quốc tế, kỹ năng công bố bằng tiếng Anh... kết hợp với mời chuyên gia quốc tế làm việc ngắn hạn để huấn luyện nhóm nghiên cứu trẻ. Một số mô hình tiên tiến đã ghi nhận kết quả nghiên cứu vào thu nhập tăng thêm hoặc xét nâng hạng chức danh. Điều này tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh trong giới giảng viên [10].

4.1.2. Chính sách hỗ trợ tài chính và đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ

Chính sách tài chính đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy nghiên cứu khoa học. Cấp ngân sách, thành lập quỹ tài trợ và hợp tác với doanh nghiệp giúp nhà nghiên cứu có nguồn lực triển khai các dự án ứng dụng cao. Các quỹ từ chính phủ, tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp góp phần thực hiện nghiên cứu giá trị lớn cho xã hội và kinh tế [11]. Từ khi thực hiện tự chủ đại học, các cơ sở đào tạo được quyền quyết định việc xây dựng và phân bổ ngân sách nội bộ cho các nhiệm vụ khoa học - công nghệ. Điều này tạo điều kiện cho giảng viên tiếp cận kinh phí nghiên cứu dễ dàng hơn, đặc biệt trong việc thực hiện các đề tài cấp trường, cấp khoa, hoặc đề xuất các nhiệm vụ ứng dụng theo đơn đặt hàng [11].

Nhiều trường đại học hiện nay áp dụng cơ chế khen thưởng công bố quốc tế bằng tiền mặt, từ 10 đến 50 triệu đồng/bài, tùy theo tạp chí và cấp độ. Chính sách này góp phần thúc đẩy động lực công bố khoa học của giảng viên, đặc biệt là ở các lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ, kinh tế [12]. Chính sách tài chính mới cũng khuyến khích hợp tác nghiên cứu giữa nhà trường với doanh nghiệp và các tổ chức bên ngoài. Nhờ đó, nhiều đề tài NCKH được tài trợ một phần

hoặc toàn phần bởi đối tác sử dụng kết quả nghiên cứu. Đây là hướng đi hiệu quả để tăng ngân sách nghiên cứu và gắn kết giữa lý thuyết - thực tiễn [12].

Chính sách đầu tư vào hạ tầng công nghệ hiện đại đã giúp nhiều trường đại học nâng cao khả năng tiếp cận công nghệ nghiên cứu tiên tiến. Tại các trường được đầu tư trọng điểm (như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Cần Thơ...), các trung tâm nghiên cứu công nghệ cao, phòng thí nghiệm liên ngành, và hệ thống máy móc hiện đại đã được xây dựng, giúp gia tăng số lượng đề tài, công bố quốc tế và các sản phẩm nghiên cứu ứng dụng [13]. Ngoài ra, việc xây dựng thư viện số, kho học liệu mở, cơ sở dữ liệu khoa học trực tuyến (như Scopus, Web of Science, ProQuest...) đã hỗ trợ giảng viên và sinh viên truy cập tài nguyên toàn cầu, nâng cao khả năng tra cứu, tổng hợp và đối sánh nghiên cứu [13]. Việc trang bị đầy đủ thiết bị nghiên cứu và hệ thống truy cập dữ liệu giúp nghiên cứu sinh và học viên sau đại học được tiếp cận thực hành chuyên sâu, tăng cường năng lực nghiên cứu độc lập và công bố khoa học quốc tế [13].

4.1.3. Chính sách hợp tác quốc tế

Chính sách khuyến khích hợp tác quốc tế đã giúp các trường đại học Việt Nam tham gia sâu vào các mạng lưới nghiên cứu toàn cầu như Horizon Europe (EU), Newton Fund (UK), Fulbright (USA) và Erasmus+ (EU). Thông qua đó, các trường được tiếp cận với phương pháp nghiên cứu hiện đại, hệ thống đánh giá minh bạch và mô hình quản trị khoa học hiệu quả [14]. Các chính sách hợp tác quốc tế tạo điều kiện để cơ sở giáo dục đại học tiếp cận với nguồn tài chính từ các tổ chức quốc tế như WB, ADB, JICA... Nhờ đó, nhiều đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng cao đã được triển khai và nhân rộng trong thực tiễn.

Chính sách cử giảng viên đi học tập, trao đổi, nghiên cứu ngắn hạn tại các nước phát triển đã giúp đội ngũ giảng viên tiếp cận phương pháp nghiên cứu tiên tiến, nâng cao kỹ năng công bố quốc tế và quản lý dự án khoa học. Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong giai đoạn 2018 - 2022, có hơn 3,200 lượt giảng viên tham gia chương trình hợp tác nghiên cứu tại nước ngoài [15]. Hợp tác quốc tế giúp tăng tỷ lệ bài báo quốc tế có đồng tác giả nước ngoài - một chỉ báo quan trọng phản ánh năng lực hội nhập học thuật. Theo dữ liệu Scopus năm 2023, trên 60% bài báo khoa học của Việt Nam được công bố trên tạp chí Q1 có sự tham gia của đồng tác giả từ các trường đại học quốc tế [16].

4.2. Những tồn tại, hạn chế của chính sách giáo dục đại học đối với nghiên cứu khoa học

4.2.1. Chính sách tự chủ đại học

Một trong những rào cản lớn hiện nay là sự thiếu hụt về năng lực quản trị khoa học công nghệ tại nhiều trường đại học, đặc biệt là các trường đại học địa phương, trường ngoài công lập hoặc mới thành lập. Trong khi các trường được trao quyền tự chủ về tổ chức và tài chính, thì việc thiếu đội ngũ chuyên trách và kinh nghiệm trong lập kế hoạch, triển khai và đánh giá hoạt động NCKH đã làm giảm đáng kể hiệu quả thực hiện [17]. Các trường đại học lớn, có uy tín và nền tảng học thuật mạnh thường tận dụng chính sách tự chủ hiệu quả hơn. Trong khi đó, các trường nhỏ gặp khó khăn trong thu hút nhân lực chất lượng cao, tiếp cận quỹ nghiên cứu và hợp tác quốc tế. Điều này làm gia tăng phân tầng đại học, kéo theo phân tầng nghiên cứu - một xu hướng cần được điều chỉnh thông qua chính sách phân bổ nguồn lực có trọng tâm [13]. Một trong những nguyên tắc quan trọng của đại học hiện đại là kết hợp chặt chẽ giữa nghiên cứu và giảng dạy. Tuy nhiên, ở nhiều cơ sở giáo dục, giảng viên vẫn bị quá tải với giảng dạy, chưa được giảm định mức để thực hiện nghiên cứu. Điều này dẫn đến giảng viên thiếu thời gian, thiếu động lực nghiên cứu và kết quả là hoạt động công bố khoa học bị gián đoạn hoặc mang tính hình thức [18].

4.2.2. Chính sách hỗ trợ tài chính và đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ

Theo Báo cáo của Bộ GD&ĐT (2023), trong tổng chi ngân sách cho giáo dục đại học, tỷ trọng dành cho NCKH vẫn còn thấp, chỉ chiếm khoảng 7 - 10% [9]. Theo UNESCO (2023), nhiều quốc gia đang cắt giảm ngân sách nghiên cứu, nhất là trong bối cảnh phục hồi kinh tế sau đại dịch [19]. Việc quản lý, giải ngân, thanh quyết toán kinh phí nghiên cứu vẫn còn mang tính hành chính nặng nề. Giảng viên thường phải tự làm hồ sơ tài chính mà không có sự hỗ trợ chuyên môn, dễ dẫn đến sai sót và tâm lý e ngại tham gia nghiên cứu [12]. Các đại học quốc gia, đại học trọng điểm thường được ưu tiên phân bổ tài chính nghiên cứu lớn, trong khi các trường địa phương hoặc chuyên ngành nhỏ khó tiếp cận nguồn kinh phí tương đương. Sự chênh lệch này gây ra phân tầng trong năng lực nghiên cứu giữa các nhóm trường [12].

Nguồn lực đầu tư hiện nay tập trung chủ yếu vào các đại học trọng điểm, để lại khoảng cách lớn về năng lực hạ tầng nghiên cứu giữa các nhóm trường. Các trường đại học địa phương hoặc chuyên ngành

hẹp thường không đủ điều kiện tiếp cận nguồn tài trợ lớn cho trang thiết bị nghiên cứu, dẫn đến năng lực nghiên cứu bị giới hạn [14]. Hiện chưa có cơ chế pháp lý và tài chính rõ ràng để các trường đại học dùng chung phòng thí nghiệm hoặc thiết bị nghiên cứu. Điều này dẫn đến tình trạng đầu tư trùng lặp và sử dụng kém hiệu quả các nguồn lực công nghệ cao trên phạm vi toàn hệ thống giáo dục đại học [11].

4.2.3. Chính sách hợp tác quốc tế

Nhiều trường đại học, đặc biệt là các trường vùng sâu vùng xa hoặc ngoài công lập, chưa đủ năng lực chuyên môn, nhân lực và cơ sở vật chất để tham gia hiệu quả vào các chương trình hợp tác quốc tế. Trình độ ngoại ngữ, kỹ năng viết học thuật quốc tế, cũng như khả năng quản lý dự án xuyên quốc gia của giảng viên còn hạn chế, gây khó khăn khi tham gia vào mạng lưới nghiên cứu quốc tế [14]. Chính sách hợp tác quốc tế hiện nay chủ yếu tập trung ở các trường đại học trọng điểm như Đại học Quốc gia, Bách khoa, Y Dược, Kinh tế Quốc dân,... Trong khi đó, các trường địa phương, chuyên ngành đặc thù lại ít có điều kiện và cơ hội tiếp cận chương trình hợp tác, gây nên sự phân tầng về năng lực nghiên cứu giữa các nhóm cơ sở giáo dục [15]. Nhiều chương trình hợp tác quốc tế chỉ dừng lại ở mức nghiên cứu hàn lâm hoặc trao đổi học thuật, chưa chuyển hóa thành sản phẩm khoa học - công nghệ, sáng chế hoặc mô hình ứng dụng thực tiễn. Điều này khiến cho tiềm năng hợp tác chưa phát huy được hết trong việc phục vụ đổi mới sáng tạo quốc gia và phát triển kinh tế địa phương [14]. Bên cạnh đó, chi phí xuất bản cao cũng là một trở ngại lớn, đặc biệt đối với những nhà nghiên cứu có hạn chế về tài chính [14]. UNESCO (2023) cho biết, dù một số quốc gia đã cung cấp hỗ trợ tài chính, vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết để thúc đẩy công bố quốc tế [19].

4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả nghiên cứu thông qua chính sách giáo dục

4.3.1. Chính sách tự chủ đại học

Cần có chính sách hỗ trợ đào tạo và phát triển đội ngũ làm công tác quản lý NCKH chuyên nghiệp như: Xây dựng mô hình Phòng/Ban quản trị nghiên cứu khoa học có chức năng tư vấn chiến lược, hỗ trợ thủ tục pháp lý, kết nối đối tác và giám sát tiến độ dự án. Tổ chức các khóa bồi dưỡng về quản lý nghiên cứu cho cán bộ chủ chốt, kết hợp trao đổi kinh nghiệm từ các đại học quốc tế. Việc phát triển năng lực quản lý nghiên cứu khoa học đóng vai trò quyết định trong việc thực thi hiệu

quả tự chủ đại học [17].

Một điểm nghẽn lớn hiện nay là giảng viên bị quá tải giảng dạy, ít có thời gian dành cho nghiên cứu. Để khắc phục, cần thiết kế chính sách tích hợp nghiên cứu vào đào tạo, đồng thời: (i) Giảm định mức giờ giảng cho giảng viên tham gia đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, cấp Bộ hoặc có công bố quốc tế; (ii) Lồng ghép kết quả nghiên cứu vào chương trình đào tạo và học phần chuyên ngành, nhất là ở bậc cao học; (iii) Cho phép hướng dẫn sinh viên và nghiên cứu sinh tham gia đề tài như một hình thức “giảng dạy lâm sàng” - giúp gắn kết lý thuyết với thực tiễn. Ở các quốc gia có hệ thống đại học nghiên cứu phát triển, việc gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu và giảng dạy là nguyên tắc cốt lõi [18].

Tình trạng phân tầng đại học ngày càng rõ nét, dẫn đến sự mất cân đối trong tiếp cận nguồn lực nghiên cứu. Để đảm bảo công bằng, Bộ GD&ĐT và các Bộ ngành liên quan cần: Thiết lập quỹ nghiên cứu cạnh tranh theo nhóm trường, ưu tiên tài trợ các trường còn hạn chế về nguồn lực nhưng có định hướng nghiên cứu rõ ràng; Thực hiện đánh giá hiệu quả đầu tư nghiên cứu theo vùng, ngành và loại hình trường, nhằm xác định nhu cầu và năng lực thực sự, từ đó có cơ chế điều chỉnh phù hợp; Tăng cường cơ chế liên kết vùng và dùng chung cơ sở nghiên cứu, giúp nhiều trường cùng tiếp cận hạ tầng công nghệ cao. Chính sách phân bổ nguồn lực nghiên cứu cần được thiết kế để khuyến khích tính hiệu quả và đồng thời đảm bảo tính công bằng hệ thống [20].

4.3.2. Chính sách hỗ trợ tài chính và đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ

Thiết lập cơ chế tài chính linh hoạt, hiệu quả và gắn với kết quả nghiên cứu, một chính sách tài chính hiệu quả cần chuyển từ phân bổ cứng nhắc sang mô hình tài trợ theo hiệu suất (performance-based funding). Theo đó, ngân sách nghiên cứu cần được phân bổ dựa trên: Số lượng, chất lượng công bố quốc tế; Doanh thu từ chuyển giao công nghệ; Sáng chế, sản phẩm nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn. Đồng thời, cần cho phép giữ lại phần ngân sách kết dư để tái đầu tư vào hoạt động NCKH trong trường, hình thành quỹ nghiên cứu tự chủ tại cấp cơ sở. Gắn tài chính với hiệu quả đầu ra sẽ tạo động lực thúc đẩy nghiên cứu thực chất thay vì chạy theo số lượng hình thức [14]. Thủ tục tài chính hiện nay còn mang tính hành chính hóa, khiến nhiều giảng viên ngại làm đề tài. Vì vậy, cần ban hành cơ chế giải ngân theo giai đoạn linh hoạt, kết hợp kiểm toán nội bộ định kỳ để giảm rủi ro; Triển khai nền tảng số

hóa quản lý tài chính NCKH, giúp tra cứu, lập dự toán, kiểm soát chi phí minh bạch và hiệu quả; Bổ sung cơ chế khoán chi hợp lý đối với các đề tài nhỏ, để khuyến khích giảng viên trẻ, nhóm nghiên cứu khởi tạo tham gia nghiên cứu.

Đầu tư có trọng tâm vào hạ tầng công nghệ và xây dựng trung tâm dùng chung. Việc đầu tư vào thiết bị, công nghệ hiện nay cần tập trung, đồng bộ và dựa trên năng lực khai thác thực tế. Cụ thể: Ưu tiên đầu tư hạ tầng nghiên cứu tại các trường đại học vùng, nơi đóng vai trò trung tâm nghiên cứu liên kết địa phương; Thiết lập trung tâm thiết bị dùng chung tại từng khu vực hoặc nhóm ngành, được chia sẻ giữa nhiều cơ sở giáo dục (theo mô hình consortium); Gắn đầu tư với đào tạo cán bộ kỹ thuật, quy trình khai thác, bảo trì và đánh giá hiệu suất thiết bị hằng năm. Đổi mới chính sách tài trợ nghiên cứu như tăng ngân sách, đa dạng hóa nguồn tài trợ. Chính phủ cần khuyến khích thành lập các quỹ nghiên cứu linh hoạt, minh bạch để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà nghiên cứu tiếp cận nguồn tài trợ [13]. Tăng tỷ lệ chi cho NCKH trong ngân sách giáo dục đại học lên tối thiểu 15 - 20% [8]. Thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào ngân sách nhà nước, cần phát triển mô hình đối tác công - tư (PPP) trong đầu tư hạ tầng nghiên cứu. Cụ thể: Doanh nghiệp có thể tài trợ thiết bị hoặc đầu tư xây dựng phòng nghiên cứu chuyên đề tại đại học, đổi lại được đồng quyền sử dụng và hưởng lợi từ kết quả nghiên cứu; Nhà trường cần xây dựng chính sách ưu đãi thuế và ghi nhận đóng góp doanh nghiệp như một hình thức hợp tác chiến lược. Khi doanh nghiệp cùng tham gia đầu tư hạ tầng nghiên cứu, sản phẩm khoa học sẽ gần hơn với nhu cầu thị trường và có cơ hội ứng dụng nhanh hơn [21].

4.3.3. Chính sách hợp tác quốc tế

Chính phủ và Bộ Giáo dục & Đào tạo cần xây dựng một Chiến lược quốc gia về quốc tế hóa hoạt động nghiên cứu khoa học giai đoạn 2025 - 2035, làm cơ sở điều phối và định hướng hệ thống. Chiến lược cần xác định rõ các mục tiêu hợp tác quốc tế theo nhóm lĩnh vực ưu tiên (AI, nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số, y sinh...), khu vực địa lý trọng điểm (EU, Đông Bắc Á, ASEAN...) và các hình thức hợp tác hiệu quả (đồng tài trợ, đồng công bố, đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh). Việc thiếu một chiến lược quốc gia về quốc tế hóa giáo dục khiến nhiều trường hợp tác quốc tế một cách tự phát, thiếu đồng bộ và không mang lại giá trị bền vững [14]. Khuyến khích hình thành các trung tâm liên kết vùng hoặc theo lĩnh vực chuyên sâu giữa các

trường đại học để chia sẻ nguồn lực, kết nối mạng lưới nghiên cứu quốc tế. Các trung tâm này vừa đóng vai trò xúc tiến hợp tác, vừa hỗ trợ kỹ thuật, pháp lý và tài chính trong quá trình triển khai các dự án nghiên cứu xuyên quốc gia. Mô hình “Trung tâm Nghiên cứu hợp tác quốc tế về đổi mới sáng tạo” của ĐH Quốc gia TP.HCM được xem là điển hình trong việc huy động tài trợ và triển khai dự án quốc tế [15].

Hiện nay, nhiều giảng viên gặp khó khăn khi tham gia dự án quốc tế do thủ tục phê duyệt rườm rà, thời gian kéo dài và chưa có cơ chế bảo vệ quyền lợi sở hữu trí tuệ. Bộ GD&ĐT cần phối hợp với các bộ ngành liên quan ban hành quy trình liên thông, minh bạch và rút gọn về đăng ký, xét duyệt, ký kết hợp tác, công bố quốc tế có đồng tác giả nước ngoài và chia sẻ dữ liệu khoa học xuyên biên giới. Rào cản pháp lý và hành chính đang là nút thắt trong quá trình quốc tế hóa nghiên cứu, làm giảm động lực của các nhóm khoa học trẻ [14]. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào các chương trình hợp tác quốc tế thông qua cơ chế đối ứng tài chính, miễn giảm thuế khi tài trợ nghiên cứu hoặc đặt hàng đề tài có sự tham gia của đối tác nước ngoài. Điều này giúp tăng tính ứng dụng, gắn kết đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo trong môi trường toàn cầu hóa. Việc hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp trong bối cảnh quốc tế không chỉ gia tăng tài chính cho nghiên cứu mà còn nâng cao khả năng thương mại hóa kết quả khoa học [15].

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý THỰC TIỄN, CHÍNH SÁCH

5.1. Kết luận

Chính sách giáo dục đại học có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc định hình môi trường, động lực và điều kiện phát triển hoạt động NCKH tại các cơ sở giáo dục đại học. Bài báo đã cho thấy, khi được thiết kế và triển khai phù hợp, các chính sách như tự chủ đại học, chính sách tài chính và đầu tư hạ tầng công nghệ và hợp tác quốc tế đều có tác động tích cực đến năng suất, chất lượng và hiệu quả nghiên cứu. Cụ thể, số lượng công bố quốc tế tăng đều, tỷ lệ giảng viên tham gia nghiên cứu ngày càng cao và năng lực kết nối học thuật quốc tế ngày càng được mở rộng.

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm sáng, vẫn tồn tại nhiều bất cập mang tính hệ thống. Trong đó, nổi bật là tình trạng phân bổ nguồn lực nghiên cứu không đồng đều giữa các nhóm trường, thủ tục hành chính tài chính rườm rà, thiếu cơ chế khuyến khích giảng viên nghiên cứu chuyên sâu và đầu tư hạ tầng nghiên cứu còn dàn trải, thiếu đồng bộ. Những hạn chế này nếu không được khắc phục kịp thời sẽ cản trở quá trình nâng cấp đại học Việt Nam lên mô hình đại học nghiên cứu theo chuẩn khu vực và quốc tế.

Do vậy, để bảo đảm chính sách giáo dục đại học thực sự trở thành động lực phát triển khoa học và đổi mới sáng tạo, cần có một chiến lược cải cách đồng bộ từ thể chế quản lý, cơ chế tài chính, hạ tầng công nghệ cho đến năng lực tổ chức thực thi tại từng trường đại học. Việc này không chỉ là yêu cầu cấp bách của quá trình tự chủ, mà còn là điều kiện tiên quyết để các trường đại học Việt Nam thực hiện sứ mệnh đóng góp tri thức, công nghệ và giải pháp cho phát triển bền vững đất nước trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và cách mạng công nghiệp 4.0.

5.2. Hàm ý thực tiễn và chính sách

Dựa trên kết quả phân tích, bài báo đưa ra một số hàm ý thực tiễn có thể làm cơ sở cho điều chỉnh chính sách như sau:

Đối với cơ quan quản lý nhà nước (Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN): Cần ban hành các quy định tài chính đặc thù cho hoạt động nghiên cứu tại trường đại học, tăng đầu tư theo cơ chế cạnh tranh có giám sát và phát triển chiến lược quốc gia về quốc tế hóa nghiên cứu gắn với tự chủ đại học.

Đối với các cơ sở giáo dục đại học: Cần chủ động thiết kế chiến lược phát triển nghiên cứu dài hạn, tích hợp giữa đào tạo - nghiên cứu - chuyển giao công nghệ; đồng thời cải tiến mô hình quản trị khoa học và xây dựng quỹ nghiên cứu nội bộ tự chủ.

Đối với giảng viên và nhà nghiên cứu: Cần tận dụng các chính sách hiện hành để nâng cao năng lực nghiên cứu cá nhân, tích cực kết nối hợp tác quốc tế và khai thác hiệu quả các nguồn lực nghiên cứu trong và ngoài trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Trường Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải, “Lợi ích của việc tham gia nghiên cứu khoa học đối với sinh viên UTT,” 2024. Truy cập từ <https://www.utt.edu.vn/utt/khoa-hoc/sinh-vien->

[nghien-cuu-khoa-hoc/loi-ich-cua-viec-tham-gia-nghien-cuu-khoa-hoc-doi-voi-sinh-vien-utt-a15681.html](https://www.utt.edu.vn/utt/khoa-hoc/sinh-vien-nghien-cuu-khoa-hoc/loi-ich-cua-viec-tham-gia-nghien-cuu-khoa-hoc-doi-voi-sinh-vien-utt-a15681.html).

[2] P. Altbach, “Chính sách nghiên cứu trong giáo

dục đại học,” 2023.

[3] S. Kim and J. Lee, “Chính sách nghiên cứu tại Hàn Quốc,” 2023.

[4] Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, “Ý nghĩa và tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục”, n.d. Truy cập từ https://www.studocu.vn/vn/document/truong-dai-hoc-kinh-doanh-va-cong-nghe-ha-noi/tieng-trung/y-nghia-va-tam-quan-trong-cua-hoat-dong-nghien-cuu-khoa-hoc-giao-duc/102551684_

[5] Trung ương Đảng, “Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số Quốc Gia,” 2024.

[6] N. Đ. Hương. “Chính sách công - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn,” NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, 2013.

[7] T. N. Thêm. “Cơ sở văn hóa Việt Nam,” NXB Giáo dục Việt Nam, 2025.

[8] Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. “The dynamics of innovation: From National Systems and “Mode 2” to a Triple Helix of university-industry-government relations,” *Research Policy*, 29(2), 109-123, 2000.

[9] Bộ Giáo dục và Đào tạo, “Báo cáo tổng kết hoạt động nghiên cứu khoa học giai đoạn 2019-2024,” 2024, Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

[10] Tạp chí Giáo dục, “Dữ liệu thống kê hoạt động nghiên cứu trong trường đại học năm 2020-2024,” 2024. Truy cập từ <https://tapchigiaoduc.edu.vn>

[11] Bộ Giáo dục và Đào tạo, “Báo cáo tổng kết đầu tư cơ sở vật chất và chính sách tài chính trong nghiên cứu khoa học đại học”, 2023. Hà Nội: Nhà

xuất bản Giáo dục.

[12] T. T. Hiền & N. V. Cương, “Chính sách tài chính và tác động đến hiệu quả nghiên cứu khoa học ở trường đại học,” 2022, *Tạp chí Giáo dục*, (538), 22-28.

[13] Bộ Khoa học và Công nghệ, “Đổi mới chính sách tài chính cho nghiên cứu khoa học trong các trường đại học,” 2023, Hà Nội: Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia.

[14] N. V. Dũng & L. T. Lan, “Tác động của quốc tế hóa giáo dục đến chất lượng nghiên cứu khoa học tại các trường đại học Việt Nam,” *Tạp chí Giáo dục*, (552), 27-34, 2022.

[15] Bộ Giáo dục và Đào tạo, “Báo cáo tổng kết hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học giai đoạn 2018-2023,” Hà Nội: Vụ Hợp tác quốc tế, 2023.

[16] Elsevier, “Vietnam Research Performance and Collaboration Report,” 2023. Truy cập từ <https://www.elsevier.com/solutions/scopus>

[17] N. V. Dũng & T. T. Thúy, “Quản trị hoạt động nghiên cứu khoa học trong điều kiện tự chủ đại học,” *Tạp chí Khoa học Xã hội*, 38(4), 65-72, 2021.

[18] L. V. Cường & B. T. Hạnh, “Tự chủ đại học và khả năng tích hợp nghiên cứu - đào tạo tại Việt Nam,” *Tạp chí Giáo dục*, (541), 12-19, 2020.

[19] UNESCO, “Báo cáo Giáo dục Đại học Thế giới,” 2023, <https://unesdoc.unesco.org>

[20] N. T. K. Ngân & L. H. Nam, “Chính sách tài chính và phân tầng nghiên cứu trong bối cảnh tự chủ đại học,” *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 60(5), 40-47, 2022.

[21] World Bank, “Vietnam: Science, Technology and Innovation Report,” 2021, Washington, DC.

The impact of higher education policy on scientific research activities in Viet Nam

Nguyen Thi Thu Thao

ABSTRACT

This article examines the influence of higher education policy on scientific research activities in Vietnam within the context of educational reform and global integration. The findings demonstrate that policies such as institutional autonomy, financial support mechanisms, investment in technological infrastructure, and international collaboration have collectively fostered favorable conditions for improving research quality and capacity in higher education institutions. Nevertheless, the study also reveals significant shortcomings, including financial disparities among university groups, cumbersome administrative

procedures for research funding, limited institutional research management capacity, and uneven development of research infrastructure. Based on the above analysis, this paper proposes solutions to improve the effectiveness of university autonomy policies; recommends the development of flexible financial support mechanisms and targeted infrastructure investment; and advocates for the establishment of a national strategy for the internationalization of research. These recommendations are intended to strengthen the academic reputation, innovation potential, and substantive contributions of Vietnamese universities to national socio-economic development.

Keywords: *higher education policy, scientific research, university autonomy, international collaboration*

Received: 15/3/2025

Revised: 20/5/2025

Accepted for publication: 22/5/2025